

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2025
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực Đăk Nông cũ)**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực Đăk Nông cũ) của Công ty TNHH

quản lý xây dựng và Đô thị Miền Nam kèm theo Công văn số 1390/2025/CV-ĐTMN ngày 21 tháng 11 năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực Đăk Nông cũ), ban hành kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham khảo làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực Đăk Nông cũ).

Đối với việc xác định chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng Chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 7 Điều 10 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư số 01/1/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để thực hiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Các sở, ban ngành thuộc tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD(thuy).

GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Tiến

PHỤ LỤC
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7, 8, 9 VÀ QUÝ III NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (Khu vực Đắc Nông cũ)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 11 năm 2025 của
Sở Xây dựng Lâm Đồng)

I. Căn cứ:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của Lâm Đồng:
 - + Thông báo số 150/TB-SXD ngày 09/9/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
 - + Thông báo số 210/TB-SXD ngày 01/10/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
 - + Thông báo số 407/TB-SXD ngày 19/11/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 và tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
 - + Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại tỉnh Lâm Đồng (khu vực Đắc Nông cũ);
 - Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác

động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, 8, 9 quý III năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (cũ), các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020), Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2025 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2025 xác định theo Công văn số 2878/SXD-KT&QLHĐXD ngày 20/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông (cũ) về điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk

Nông năm 2024; Chi phí máy thi công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2025 xác định theo Công văn số 2609/SXD-KT&QLHĐXD ngày 23/10/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông (cũ) về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh (ủy quyền cho Sở Xây dựng) công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Sở Xây dựng (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

III. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Lâm Đồng (khu vực Đắk Nông cũ)

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 7 NĂM 2025

Đơn vị tính: %		
Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
1	Công trình xây dựng dân dụng	
1.1	Công trình giáo dục	122,71
1.2	Công trình văn hóa	125,06
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	123,37
1.4	Công trình y tế	123,76
1.5	Công trình thể thao	123,75
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Phần đường dây	123,80
2.2	Trạm biến áp	120,09
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	123,23

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
3.2	Công trình mạng thoát nước	131,38
4	Công trình giao thông	
4.1	Công trình đường	133,93
4.2	Công trình cầu	128,69
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình đập ngăn nước	132,01
5.2	Công trình kênh tiêu	125,98
5.3	Công trình kênh tưới	125,03

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8 NĂM 2025

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
1	Công trình xây dựng dân dụng	
1.1	Công trình giáo dục	122,64
1.2	Công trình văn hóa	125,01
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	123,31
1.4	Công trình y tế	123,68
1.5	Công trình thể thao	123,71
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Phân đường dây	123,77
2.2	Trạm biến áp	120,22
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	123,27
3.2	Công trình mạng thoát nước	131,18
4	Công trình giao thông	
4.1	Công trình đường	133,42
4.2	Công trình cầu	128,42
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình đập ngăn nước	131,76
5.2	Công trình kênh tiêu	125,68
5.3	Công trình kênh tưới	124,87

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: %		
Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
1	Công trình xây dựng dân dụng	
1.1	Công trình giáo dục	122,87
1.2	Công trình văn hóa	125,28
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	123,62
1.4	Công trình y tế	123,93
1.5	Công trình thể thao	123,99
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Phân đường dây	123,95
2.2	Trạm biến áp	120,40
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	123,49
3.2	Công trình mạng thoát nước	131,70
4	Công trình giao thông	
4.1	Công trình đường	133,72
4.2	Công trình cầu	128,78
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình đập ngăn nước	132,24
5.2	Công trình kênh tiêu	126,00
5.3	Công trình kênh tưới	125,14

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
1	Công trình xây dựng dân dụng	
1.1	Công trình giáo dục	122,74
1.2	Công trình văn hóa	125,12
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	123,43
1.4	Công trình y tế	123,79
1.5	Công trình thể thao	123,82
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Phản đường dây	123,84
2.2	Trạm biến áp	120,24
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	123,33
3.2	Công trình mạng thoát nước	131,42
4	Công trình giao thông	
4.1	Công trình đường	133,69
4.2	Công trình cầu	128,63
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình đập ngăn nước	132,01
5.2	Công trình kênh tiêu	125,88
5.3	Công trình kênh tưới	125,01

Bảng 2. CHỈ SỐ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025

Đơn vị tính: %		
Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
1	Công trình xây dựng dân dụng	
1.1	Công trình giáo dục	125,06
1.2	Công trình văn hóa	126,80
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	124,84
1.4	Công trình y tế	126,77
1.5	Công trình thể thao	125,01
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Phân đường dây	126,81
2.2	Trạm biến áp	125,64
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	126,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	135,06
4	Công trình giao thông	
4.1	Công trình đường	137,69
4.2	Công trình cầu	131,51
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình đập ngăn nước	135,13
5.2	Công trình kênh tiêu	129,07
5.3	Công trình kênh tưới	129,15

Bảng 2. CHỈ SỐ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
1	Công trình xây dựng dân dụng	
1.1	Công trình giáo dục	124,98
1.2	Công trình văn hóa	126,70
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	124,73
1.4	Công trình y tế	126,68
1.5	Công trình thể thao	124,93
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Phản đường dây	126,77
2.2	Trạm biến áp	125,63
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	126,92
3.2	Công trình mạng thoát nước	134,83
4	Công trình giao thông	
4.1	Công trình đường	137,12
4.2	Công trình cầu	131,21
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình đập ngăn nước	134,85
5.2	Công trình kênh tiêu	128,73
5.3	Công trình kênh tưới	128,96

Bảng 2. CHỈ SỐ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: %		
Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
1	Công trình xây dựng dân dụng	
1.1	Công trình giáo dục	125,24
1.2	Công trình văn hóa	126,95
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	125,03
1.4	Công trình y tế	126,96
1.5	Công trình thể thao	125,20
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Phản đường dây	126,98
2.2	Trạm biến áp	125,64
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	127,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	135,42
4	Công trình giao thông	
4.1	Công trình đường	137,46
4.2	Công trình cầu	131,61
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình đập ngăn nước	135,38
5.2	Công trình kênh tiêu	129,09
5.3	Công trình kênh tưới	129,27

Bảng 2. CHỈ SỐ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
1	Công trình xây dựng dân dụng	
1.1	Công trình giáo dục	125,10
1.2	Công trình văn hóa	126,82
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	124,87
1.4	Công trình y tế	126,80
1.5	Công trình thể thao	125,05
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Phản đường dây	126,85
2.2	Trạm biến áp	125,64
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	127,00
3.2	Công trình mạng thoát nước	135,11
4	Công trình giao thông	
4.1	Công trình đường	137,42
4.2	Công trình cầu	131,44
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình đập ngăn nước	135,12
5.2	Công trình kênh tiêu	128,97
5.3	Công trình kênh tưới	129,12

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 7 NĂM 2025**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình xây dựng dân dụng			
1.1	Công trình giáo dục	124,61	125,85	123,55
1.2	Công trình văn hóa	128,05	126,13	117,21
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	124,81	126,11	119,31
1.4	Công trình y tế	128,51	125,84	117,12
1.5	Công trình thể thao	124,82	125,90	118,97
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Phân đường dây	127,05	126,57	119,81
2.2	Trạm biến áp	125,48	126,20	117,79
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	127,00	127,65	119,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	141,37	127,32	115,45
4	Công trình giao thông			
4.1	Công trình đường	147,85	125,89	117,61
4.2	Công trình cầu	137,85	126,40	116,47
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình đập ngăn nước	142,02	127,21	118,43
5.2	Công trình kênh tiêu	137,24	127,74	117,25
5.3	Công trình kênh tưới	131,70	127,81	123,05

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 8 NĂM 2025**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình xây dựng dân dụng			
1.1	Công trình giáo dục	124,50	125,85	122,87
1.2	Công trình văn hóa	127,94	126,13	116,73
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	124,70	126,11	118,63
1.4	Công trình y tế	128,39	125,84	116,74
1.5	Công trình thể thao	124,71	125,90	118,69
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Phân đường dây	127,00	126,57	119,42
2.2	Trạm biến áp	125,47	126,20	117,34
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	126,92	127,65	119,42
3.2	Công trình mạng thoát nước	141,12	127,32	114,88
4	Công trình giao thông			
4.1	Công trình đường	147,10	125,89	116,79
4.2	Công trình cầu	137,54	126,40	115,81
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình đập ngăn nước	141,73	127,21	117,74
5.2	Công trình kênh tiêu	136,99	127,74	116,31
5.3	Công trình kênh tưới	131,48	127,81	122,21

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình xây dựng dân dụng			
1.1	Công trình giáo dục	124,95	125,85	123,12
1.2	Công trình văn hóa	128,31	126,13	116,90
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	125,13	126,11	118,87
1.4	Công trình y tế	128,89	125,84	116,90
1.5	Công trình thể thao	125,13	125,90	118,80
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Phân đường dây	127,35	126,57	119,55
2.2	Trạm biến áp	125,47	126,20	117,51
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	127,18	127,65	119,59
3.2	Công trình mạng thoát nước	142,00	127,32	115,08
4	Công trình giao thông			
4.1	Công trình đường	147,61	125,89	117,07
4.2	Công trình cầu	138,15	126,40	116,03
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình đập ngăn nước	142,55	127,21	117,97
5.2	Công trình kênh tiêu	137,70	127,74	116,63
5.3	Công trình kênh tưới	132,09	127,81	122,52

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ III NĂM 2025**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình xây dựng dân dụng			
1.1	Công trình giáo dục	124,69	125,85	123,18
1.2	Công trình văn hóa	128,10	126,13	116,94
1.3	Trụ sở cơ quan nhà nước	124,88	126,11	118,94
1.4	Công trình y tế	128,60	125,84	116,92
1.5	Công trình thể thao	124,89	125,90	118,82
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Phân đường dây	127,13	126,57	119,59
2.2	Trạm biến áp	125,47	126,20	117,55
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	127,03	127,65	119,58
3.2	Công trình mạng thoát nước	141,50	127,32	115,13
4	Công trình giao thông			
4.1	Công trình đường	147,52	125,89	117,16
4.2	Công trình cầu	137,85	126,40	116,11
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình đập ngăn nước	142,10	127,21	118,05
5.2	Công trình kênh tiêu	137,31	127,74	116,73
5.3	Công trình kênh tưới	131,76	127,81	122,59

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 7 NĂM 2025**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	121,45
2	Cát	319,99
3	Đá các loại	148,98
4	Gạch xây dựng	128,27
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	119,20
8	Vật liệu cửa kính	100,82
9	Sơn và vật liệu sơn	102,05
10	Vật tư ngành nước	120,30
11	Vật liệu ngành điện	130,05
12	Nhựa đường, nhũ tương	132,96
13	Vật liệu lợp bao che	103,46
14	Bê tông thương phẩm	118,24

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 8 NĂM 2025**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	121,45
2	Cát	319,99
3	Đá các loại	147,39
4	Gạch xây dựng	128,07
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	119,19
8	Vật liệu cửa kính	100,82
9	Sơn và vật liệu sơn	102,05
10	Vật tư ngành nước	120,30
11	Vật liệu ngành điện	130,05
12	Nhựa đường, nhũ tương	132,96
13	Vật liệu lợp bao che	103,46
14	Bê tông thương phẩm	118,24

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	121,45
2	Cát	334,56
3	Đá các loại	147,24
4	Gạch xây dựng	128,04
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	119,19
8	Vật liệu cửa kính	100,82
9	Sơn và vật liệu sơn	102,05
10	Vật tư ngành nước	120,30
11	Vật liệu ngành điện	130,05
12	Nhựa đường, nhũ tương	132,96
13	Vật liệu lợp bao che	103,46
14	Bê tông thương phẩm	118,24

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
QUÝ III NĂM 2025**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	121,45
2	Cát	324,85
3	Đá các loại	147,87
4	Gạch xây dựng	128,13
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	119,19
8	Vật liệu cửa kính	100,82
9	Sơn và vật liệu sơn	102,05
10	Vật tư ngành nước	120,30
11	Vật liệu ngành điện	130,05
12	Nhựa đường, nhũ tương	132,96
13	Vật liệu lợp bao che	103,46
14	Bê tông thương phẩm	118,24